

Dương Kinh, ngày 27 tháng 6 năm 2024

**BIÊN BẢN**  
**Công khai Thời điểm cuối năm học 2023- 2024**  
**Tháng 6/2024**

**Thời gian:** 11h 0 phút ngày 27 tháng 6 năm 2024

**Địa điểm:** Văn phòng trường mầm non Hòa Nghĩa.

**Thành phần:**

1. Bà Nguyễn Thị Phương – Hiệu trưởng – Trưởng ban chỉ đạo Công khai;
2. Bà Vũ Thị Lê – CTCĐ – Thư ký BCD.
3. Các đồng chí: Phó hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư chi đoàn, Ban thanh tra nhân dân, Tổ trưởng chuyên môn các tổ Mẫu giáo, Nhà trẻ.

Tổng số triệu tập: 7 đ/c.

**1. Nội dung công khai**

Bà Nguyễn Thị Phương - Hiệu trưởng thông qua các Biểu công khai, nội dung công khai để dán tại bảng tin của trường, đăng trên trang thông tin điện tử; thông báo tới toàn thể CBGVNV trong cuộc họp Hội đồng sư phạm:

1.1. Nội dung thực hiện công khai theo Điều 4 Thông tư 36.

Biểu mẫu thực hiện công khai theo Phụ lục 1: Công khai cam kết chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện giáo viên; Phụ lục 6: Công khai tài chính kết quả thu chi năm học 2023-2024;

1.2. Công khai kết quả bình xét các danh hiệu thi đua của Hội đồng thi đua khen thưởng của trường để đề nghị UBND quận công nhận; Công khai kết quả xếp loại viên chức của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng; kết quả xếp loại viên chức của trường;

1.3. Công khai Báo cáo kết quả thu chi năm học 2023-2024;

1.4. Công khai Kế hoạch thu chi hè 2024;

1.5. Tổng hợp nhu cầu học phí học kỳ II năm học 2023-2024;

**2. Hình thức, thời gian công khai**

Hình thức công khai:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của trường đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời. Thời gian: Đăng liên tục trên Trang thông tin điện tử của trường.

b) Niêm yết công khai tại Bảng tin Công khai, đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

c) Đối với nội dung 1.3 (công khai học phí và các khoản thu khác từ người học), ngoài việc công khai trên trang thông tin điện tử, dán niêm yết tại bảng công khai, phổ biến hoặc phát tài liệu đến cha mẹ học sinh trong các cuộc họp phụ huynh học sinh.

### 3. Ý kiến phát biểu của các đồng chí dự họp

Toàn thể các đồng chí có mặt đều nhất trí với các thông tin đ/c Hiệu trưởng đã thông qua. Các thông tin chính xác so với thực tế.

Kết luận của đồng chí Nguyễn Thị Phương: Cuộc họp nhất trí với các thông tin đã công khai, đ/c kế toán nhà trường dán niêm yết các bản công khai tại bảng công khai của nhà trường, đ/c Lê Thị Quỳnh Liên (phụ trách trang thông tin điện tử) đăng các nội dung trên vào mục "Thông báo" trên trang thông tin điện tử của trường; đồng chí Đinh Thị Thảo dán niêm yết tại Bảng tin công khai của trường trong vòng 30 ngày, từ ngày 27/6/2024 đến hết ngày 27/7/2024.

Các thông tin trên (đặc biệt là nguồn hỗ trợ học phí, các khoản thu từ người học) sẽ tiếp tục được công khai tới toàn thể phụ huynh của trường thông qua các cuộc họp phụ huynh học sinh đầu năm học 2024-2025.

Nội dung được công khai rộng rãi, nhà trường kính mong các đồng chí CBGV, NV và toàn thể phụ huynh học sinh của trường xem thông tin trên bảng tin có ý kiến xin phản hồi về BGH nhà trường để được giải đáp.

Biên bản này lập thành 2 bản, lưu trong hồ sơ của nhà trường.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11h30 ngày 27 tháng 6 năm 2024.

THƯ KÝ

Vũ Thị Lê



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

THÀNH VIÊN DỰ HỌP

Vũ Thị Hồng Châu

Trần Thị Tươi

Lê Thị Quỳnh Liên

Số: 218 /QĐ-MNHN

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 6 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu chi năm học 2023 - 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HÒA NGHĨA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Kế hoạch thu chi năm học 2023-2024 của trường mầm non Hòa Nghĩa;

Theo đề nghị của kế toán, Ban chỉ đạo thực hiện công tác công khai của trường Mầm non Hòa Nghĩa.,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi năm học 2023-2024 của trường mầm non Hòa Nghĩa (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán, thủ quỹ, Ban chỉ đạo công tác công khai, các Tổ chuyên môn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

**DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2023 -2024**

(Kèm theo Quyết định số: 218 /QĐ-MNHN ngày 27/6/2024 của trường Mầm non Hòa Nghĩa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
1	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	573
1.2	Mức thu 203.000đ/cháu/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	913
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.486
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.486
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1.486
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	-
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	-
	- Chi khác	-
1.7	Số dư cuối năm	-
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	203.00đ/tháng
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
2.1	Tiền quản lý ngoài giờ	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
2.1.2	Mức thu 260.000đ/cháu/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.240
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.240
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.240
2.1.6	Số chi trong năm	1.240
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	930
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	149
	- Chi phúc lợi	136
	- Chi khác: Thuế TNDN	25
2.1.7	Số dư cuối năm	-
2.2	Tiền học thêm thứ 7	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
2.2.2	Mức thu 50.000đ/cháu/ngày	






TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
		450
2.2.3	Tổng số thu trong năm	450
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	450
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	450
2.2.6	Số chi trong năm	450
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	338
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	54
	- Chi phúc lợi	49
	- Chi khác: Thuế TNDN	9
2.2.7	Số dư cuối năm	-
<b>3</b>	<b>Tiền thiết bị bán trú</b>	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
3.2	Mức thu MG: học sinh cũ: 200.000đ/cháu/năm; HS mới: 360.000đ/cháu/năm	-
3.3	Tổng số thu trong năm	128
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	128
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	128
3.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi mua học phẩm, đồ dùng học sinh	128
3.7	Số dư cuối năm	-
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ người nấu ăn</b>	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
4.2	Mức thu 120.000đ/cháu/tháng	-
4.3	Tổng số thu trong năm	572
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	572
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	572
4.6	Số chi trong năm	572
	Trong đó: - Chi bảo hiểm, KPCĐ người nấu ăn	57
	- Chi lương	441
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	57
	- Phúc Lợi	17
4.7	Số dư cuối năm	-
<b>5</b>	<b>Chất đốt</b>	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
5.2	Mức thu 2.000đ/cháu/ngày	
5.3	Tổng số thu trong năm	210
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	210
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	210

TT	Nội dung	Dự toán
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
5.6	Số chi trong năm	210
	Trong đó: - Chi trả gas nấu ăn cho học sinh	210
5.7	Số dư cuối năm	-
<b>6</b>	<b>Tiền ăn</b>	-
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.467
6.2	Mức thu 22.000đ/cháu/ngày	2.467
6.3	Tổng số thu trong năm	2.467
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.467
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	2.467
6.6	Số chi trong năm	2.647
	Trong đó: - Chi thực phẩm cho học sinh	2.647
6.7	Số dư cuối năm	-
<b>7</b>	<b>Quản lý tiếng anh</b>	-
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
7.2	Mức thu 160.000đ/cháu/tháng	
7.3	Tổng số thu trong năm	432
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	432
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	432
7.6	Số chi trong năm	432
	Trong đó: - Chi quản lý, giáo viên	78
	- Chi trả tiền tiếng anh Trung Tâm	346
	- Nộp thuế TNDN	2
	- Chi cơ sở vật vật	7
7.7	Số dư cuối năm	-
<b>B</b>	<b>DỰ toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	



TT	Nội dung	Dự toán
	2	3
1		5.894
2	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	4.933
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.309
	Chi thanh toán cá nhân	624
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	961
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	25
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	165
	Chi mua sắm sửa chữa	771
	Chi khác (Hỗ trợ học phí NQ54)	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	
1	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
1	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	.....	
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	90.180.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	88.500.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	85.725.000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	101.592.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	58.257.000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	26.968.140
<b>D</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	7.612.000
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1.483.000

KẾ TOÁN  
  
 Đinh Thị Thảo

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 06 năm 2024  
  
 Trưởng thôn  
  
 Nguyễn Thị Phương

**THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM HỌC 2023-2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ... <sup>(1)</sup>	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện... <sup>(1)</sup> nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGAN SẠCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	573	573		
1.2	Mức thu 203.000 cháu/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	913	769	84%	104%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.486	1.342	90%	182%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(2)</sup>	1.486	1.342	90%	182%
1.6	Số chi trong năm	1.486	1.344	90%	669%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1.486		0%	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	-	8		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX): 203.000đ/tháng/cháu				
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>				
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
<b>2.1</b>	<b>Tiền quản lý ngoài giờ</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-			
2.1.2	Mức thu 230.000đ/cháu/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.240	1.378	111%	123%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.240	1.378	111%	123%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.240	1.378	111%	123%
2.1.6	Số chi trong năm	1.240	1.375	111%	122%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	930	1.034	111%	114%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	149	165	111%	122%
	- Chi phúc lợi	136	148	109%	264%
	- Chi thuế TNDN	25	28	112%	127%
2.1.7	Số dư cuối năm				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ... <sup>(1)</sup>	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>2.2</b>	<b>Tiền học thêm thứ 7</b>				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2.2	Mức thu 50.000đ/cháu/ngày				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	450	501	111%	118%
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	450	501	111%	118%
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	450	501	111%	118%
2.2.6	Số chi trong năm	450	501	111%	118%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	338	376	111%	110%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	54	60	111%	118%
	- Chi phúc lợi	49	55	112%	611%
	- Chi thuế TNDN	9	10	111%	45%
2.2.7	Số dư cuối năm				
<b>3</b>	<b>Tiền thiết bị bán trú</b>				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Mức thu MG: học sinh cũ: 200.000đ/cháu/năm; HS mới:				
3.3	Tổng số thu trong năm	128	149	116%	107%
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	128	149	116%	107%
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	128	149	116%	107%
3.6	Số chi trong năm	128	149	116%	107%
	Trong đó: - Chi mua nước uống, trợ cấp nước uống	128	149	116%	107%
3.7	Số dư cuối năm	-			107%
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ người nấu ăn</b>				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2	Mức thu 115.000đ/cháu/tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	572	636	111%	113%
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	572	636	111%	113%
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	572	636	111%	113%
4.6	Số chi trong năm	572	636	111%	113%
	Trong đó: - Chi bảo hiểm, KPCĐ người nấu ăn	57	54	95%	77%
	- Chi lương	441	500	113%	114%
	- Chi công tác chỉ đạo quản lý	57	63	100%	113%
	- Phúc lợi	17	19		
4.7	Số dư cuối năm	-			
<b>5</b>	<b>Chất đốt</b>				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2	Mức thu 2.000đ/cháu/ngày				
5.3	Tổng số thu trong năm	210	210	100%	104%
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	210	210	100%	104%
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	210	210	100%	104%

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ... <sup>(1)</sup>	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện. ... <sup>(1)</sup> nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.6	Số chi trong năm	210	208	99%	103%
	Trong đó: - Chi trả gas nấu ăn cho học sinh	210	208	99%	103%
5.7	Số dư cuối năm	-			
<b>6</b>	<b>Tiền ăn</b>				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.2	Mức thu 20.000đ/cháu/ngày				
6.3	Tổng số thu trong năm	2.467	2.380	96%	116%
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.467	2.380	96%	116%
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	2.467	2.380	96%	116%
6.6	Số chi trong năm	2.467	2.380	96%	116%
	Trong đó: - Chi thực phẩm cho học sinh	2.467	2.380	96%	116%
6.7	Số dư cuối năm	-			
<b>7</b>	<b>Quản lý tiếng anh</b>				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2	Mức thu 160.000đ/cháu/tháng				
7.3	Tổng số thu trong năm	432	429	99%	117%
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	432	429	99%	117%
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	432	429	99%	117%
7.6	Số chi trong năm	432	429	99%	117%
	Trong đó: - Chi quản lý, giáo viên	78	77	99%	117%
	- Chi trả tiền tiếng anh Trung Tâm	345	343	99%	117%
	- Chi thuế TNDN	2	2	100%	0%
	- Chi cơ sở vật vât	7	7	100%	100%
7.7	Số dư cuối năm				
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	5.894	5.894	100%	84%

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ... <sup>(1)</sup>	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện... <sup>(1)</sup> nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.933	4.933	100%	111%
	Chi thanh toán cá nhân	4.309	4.309	100%	109%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	624	624	100%	133%
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	961	961	100%	37%
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	25	25	100%	
	Chi mua sắm sửa chữa	165	165	100%	6%
	Chi khác	771	771	100%	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	-			
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

KẾ TOÁN



Đinh Thị Thảo

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG





Nguyễn Thị Phương

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2023-2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch 5=4-3	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	<b>QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGĂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
I	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	<b>Học phí (nếu có)</b>				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	573	573	0	
1.2	Mức thu 203.000đ/cháu/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	769	769	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1342	1342	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	1342	1342	0	
1.6	Số chi trong năm	1334	1334	0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1334	1334	0	
1.7	Số dư cuối năm	8	8	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX): 203.000đ/tháng				
2	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b> <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	<b>Tiền quản lý ngoài giờ</b>				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu 230.000đ/cháu/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.378	1.378	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.378	1.378	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.378	1.378	0	
2.1.6	Số chi trong năm	1.375	1.375	0	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.034	1.034	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	165	165	0	
	- Chi phúc lợi	148	148	0	
	- Chi khác: thuế TNDN	28	28	0	
2.1.7	Số dư cuối năm			-	
2.2	<b>Tiền học thêm thứ 7</b>				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
				-	
2.2.2	Mức thu 50.000đ/cháu/ngày	501	501	0	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	501	501	0	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	501	501	0	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	501	501	0	
2.2.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	376	376	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	60	60	0	
	- Chi phúc lợi	55	55	0	
	- Chi khác: thuế TNDN	10	10	0	
2.2.7	Số dư cuối năm			-	
<b>3</b>	<b>Tiền thiết bị bán trú</b>			-	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	
3.2	Mức thu MG: học sinh cũ: 200.000đ/cháu/năm; HS mới: 360.000đ/cháu/năm			-	
3.3	Tổng số thu trong năm	149	149	0	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	149	149	0	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	149	149	0	
3.6	Số chi trong năm	149	149	0	
	Trong đó: - Chi mua học phẩm, đồ dùng học sinh	149	149	0	
3.7	Số dư cuối năm			-	
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ người nấu ăn</b>			-	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	
4.2	Mức thu 115.000đ/cháu/tháng			-	
4.3	Tổng số thu trong năm	636	636	0	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	636	636	0	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	636	636	0	
4.6	Số chi trong năm	636	636	0	
	Trong đó: - Chi bảo hiểm, KPCĐ người nấu ăn	54	54	0	
	- Chi lương	500	500	0	
	- Chi công tác chỉ đạo quản lý	63	63	0	
	- Chi phúc lợi	19	19	0	
4.7	Số dư cuối năm	-			
<b>5</b>	<b>Chất đốt</b>			-	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	
5.2	Mức thu 2.000đ/cháu/ngày			-	
5.3	Tổng số thu trong năm	210	210	0	

quyết  
toán

	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	210	210	0	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	210	210	0	
5.6	Số chi trong năm	210	210	0	
	Trong đó: - Chi trả gas nấu ăn cho học sinh	210	210	0	
5.7	Số dư cuối năm	-		-	
<b>6</b>	<b>Tiền ăn</b>			-	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	
6.2	Mức thu 20.000đ/cháu/ngày			-	
6.3	Tổng số thu trong năm			-	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.380	2.380	0	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	2.380	2.380	0	
6.6	Số chi trong năm	2.380	2.380	0	
	Trong đó: - Chi thực phẩm cho học sinh	2.380	2.380	0	
6.7	Số dư cuối năm	2.380	2.380	0	
<b>7</b>	<b>Quản lý tiếng anh</b>			-	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang			-	
7.2	Mức thu 160.000đ/cháu/tháng			-	
7.3	Tổng số thu trong năm			-	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	429	429	0	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	429	429	0	
7.6	Số chi trong năm	429	429	0	
	Trong đó: - Chi quản lý, giáo viên	77	77	0	
	- Chi trả tiền tiếng anh Trung Tâm	343	343	0	
	- Chi Thuế TNDN	2	2	0	
	- Chi cơ sở vật vật	7	7	0	
7.7	Số dư cuối năm	-		-	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>			-	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>			-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	
	Chi thanh toán cá nhân			-	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			-	
	Chi mua sắm sửa chữa			-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
	Chi thanh toán cá nhân			-	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			-	



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi mua sắm sửa chữa			-	
	Chi khác			-	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	5.894	5.894	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.933	4.933	0	
	Chi thanh toán cá nhân	4.309	4.309	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	624	624	0	
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	961	961	0	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	25	25	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	165	165	0	
	Chi khác	771	771	0	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

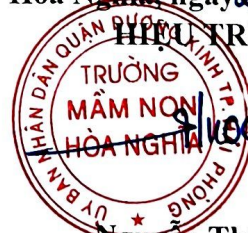
KẾ TOÁN



Đinh Thị Thảo

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



  
Nguyễn Thị Phương

## THÔNG BÁO

### Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	<b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>		
I	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
I	<b>Học phí (nếu có)</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	573	
1.2	Mức thu 203.000đ/tháng/cháu		
1.3	Tổng số thu trong năm	769	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1342	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	1342	
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1334	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	8	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với		
2	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>	1879	
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
2.1	<b>Tiền quản lý ngoài giờ</b>	1378	73%
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu 230.000đ/cháu/tháng		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1378	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1378	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1378	
2.1.6	Số chi trong năm	1375	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1034	



TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
		165	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	148	
	- Chi phúc lợi	28	
	- Chi thuế TNDN	3	
2.1.7	Số dư cuối năm	501	27%
<b>2.2</b>	<b>Tiền học thêm thứ 7</b>		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.2.2	Mức thu 50.000đ/cháu/ngày		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	501	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	501	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	501	
2.2.6	Số chi trong năm	501	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	376	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	60	
	- Chi phúc lợi	55	
	- Chi khác:	10	
2.2.7	Số dư cuối năm		
<b>3</b>	<b>Tiền thiết bị bán trú</b>	149	100%
3.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.2	Mức thu MG: học sinh cũ: 200.000đ/cháu/năm; HS mới: 360.000đ/cháu/năm		
3.3	Tổng số thu trong năm	149	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	149	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	149	
3.6	Số chi trong năm	149	
	Trong đó: - Chi mua học phẩm, đồ dùng học sinh	149	
3.7	Số dư cuối năm		
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ người nấu ăn</b>	636	100%
4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.2	Mức thu 115.000đ/cháu/tháng		

	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.3	Tổng số thu trong năm	636	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	636	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	636	
4.6	Số chi trong năm	636	
	Trong đó: - Chi bảo hiểm, KPCĐ người nấu ăn	54	
	- Chi lương	500	
	- Chi công tác quản lý	63	
	- Chi phúc lợi	19	
4.7	Số dư cuối năm	0	
<b>5</b>	<b>Chất đốt</b>	210	100%
5.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.2	Mức thu 2.000đ/cháu/ngày		
5.3	Tổng số thu trong năm		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	210	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	210	
5.6	Số chi trong năm	210	
	Trong đó: - Chi trả gas nấu ăn cho học sinh	210	
5.7	Số dư cuối năm	0	
<b>6</b>	<b>Tiền ăn</b>	2380	100%
6.1	Số dư năm trước chuyển sang		
6.2	Mức thu 20.000đ/cháu/ngày		
6.3	Tổng số thu trong năm		
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2380	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	2380	
6.6	Số chi trong năm	2380	
	Trong đó: - Chi thực phẩm cho học sinh	2380	
6.7	Số dư cuối năm	0	
<b>7</b>	<b>Quản lý tiếng anh</b>	429	100%



		Số tiền	Tỷ lệ
TT	Nội dung		
7.1	Số dư năm trước chuyển sang		
7.2	Mức thu 160.000đ/cháu/tháng		
7.3	Tổng số thu trong năm	429	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	429	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	429	
7.6	Số chi trong năm	343	
	Trong đó: - Chi quản lý, giáo viên	77	
	- Chi trả tiền tiếng anh Trung Tâm	7	
	- Chi cơ sở vật vât	2	
	- Chi thuế TNDN	0	
7.7	Số dư cuối năm		
<b>II</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		
<b>1</b>	Ngân sách nhà nước		
<b>1.1</b>	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	4.933	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.240	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.698	
	+ Kinh phí giảm trong năm	5	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.933	
	- Kinh phí quyết toán	4.933	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận	4.933	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
<b>1.2</b>	Ngân sách chi không thường xuyên	961	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm	961	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		

	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	+ Dự toán bổ sung trong năm	961	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	961	
	- Kinh phí quyết toán	961	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
<b>III</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	90.180.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	88.500.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	85.725.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	101.592.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	58.257.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	26.968.000	
<b>IV</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	7.612.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1.483.000	

Hòa Nghĩa, ngày 27 tháng 6 năm 2024

KẾ TOÁN



Đinh Thị Thảo



HIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương